
Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn
của Công ty cổ phần Xây dựng số
9 thuộc Tổng công ty cổ phần
VINACONEX : Luận văn ThS.
Kinh doanh và quản lý : 60 34 05 /
Lê Thị Hải Hà ; Nghd. : TS.
Nguyễn Thị Anh Thu

1. Sự cần thiết của đề tài

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vốn là một trong những tiền đề quan trọng nhất. Quá trình sản xuất kinh doanh đòi hỏi phải có ba yếu tố cơ bản đó là: Vốn, lao động và công nghệ. Cả ba yếu tố đó là nhân tố quan trọng để đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động được, song trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay thì các yếu tố về lao động và công nghệ đều được đảm bảo khi có vốn.

Hiện nay sức ép từ cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp không chỉ cạnh tranh với các đối thủ trong nước mà còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Do đó để có thể cạnh tranh được đòi hỏi doanh nghiệp cần có vốn để đầu tư đổi mới công nghệ, hiện đại hoá dây chuyền sản xuất, nâng cao năng xuất, chất lượng sản phẩm. ả hư vậy, có thể thấy vốn là một yếu tố hết sức quan trọng và cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi vốn là một nguồn lực hữu hạn, việc huy động vốn là rất khó khăn do đó chúng ta phải biết bảo tồn và phát triển nguồn vốn hiện có của mình.

Hiện nay, một trong những vấn đề đặt ra đối với các doanh nghiệp là việc quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả nhất, chỉ có đủ vốn và nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn thì doanh nghiệp mới có thể tồn tại và phát triển được.

Đối với Công ty Cổ phần Xây dựng số 9, để đáp ứng được yêu cầu của phát triển và cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề đang được Ban lãnh đạo Công ty hết sức quan tâm. Trong thời gian qua, Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 đã có nhiều nỗ lực trong việc khai thác và sử dụng nguồn vốn của mình. Tuy nhiên, việc sử dụng vốn của Công ty vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết hiệu quả để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy, vấn đề đặt ra đối với Công ty là phải làm thế nào để nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Ảnh hưởng được tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty, tôi chọn đề tài: ***“Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 thuộc Tổng công ty cổ phần VINACONEX”*** làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Vấn đề quản lý và sử dụng vốn là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp, do đó vấn đề này đã được sự quan tâm của rất nhiều các nhà nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay đã có nhiều đề tài nghiên cứu về vấn đề quản lý và sử dụng vốn như:

- ả guyễn Thanh Hội - ả hững giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay - Luận án PTS kinh tế, 1994.

- ả guyễn Thị Minh Tâm - Phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong ngành công nghiệp dệt Việt ả am - Luận án TS kinh tế, 1999.

- ả guyễn ả gọc Quang - Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng của Việt ả am - Luận án TSKH kinh tế, 2002.

- Trần Hồ Lan - ả hững biện pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước ngành nhựa ở Việt ả am - Luận án TS kinh tế, 2003.

- ả guyễn ả gọc Định - Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản ở Việt ả am - Luận án PTSKH kinh tế.

Các công trình trên đã nghiên cứu vấn đề lý luận chung và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của một số ngành cụ thể. Tuy nhiên, trong điều kiện ngày nay với xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt nhất là khi nước ta tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới, vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp, do vậy đề tài sẽ kế thừa và tiếp tục nghiên cứu vấn đề trên tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích thực trạng về sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 để tìm ra những hạn chế và nguyên nhân của chúng trong việc sử dụng vốn của Công ty, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp dưới góc độ vốn của doanh nghiệp là vốn hữu hình.

- Phạm vi về khách thể nghiên cứu: Công ty Cổ phần Xây dựng số 9. Phạm vi về thời gian nghiên cứu: Từ 2003 đến 2006

-
- Ồi dung nghiờn cứu:
 - + Ồ ghiờn cứu và làm sáng tỏ thực trạng hiệủ quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.
 - + Đề xuất giải pháp nâng cao hiệủ quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.

5. Phương pháp nghiờn cứu

Phương pháp tiếp cận: Luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng làm nền tảng, bên cạnh đó còn sử dụng phương pháp diễn giải kết hợp với quy nạp, kết hợp giữa lý thuyết với thực tiễn để nghiờn cứu vấn đề.

Phương pháp tiến hành thu thập và sử lý thông tin: Luận văn sử dụng phương pháp nghiờn cứu tài liệu để kế thừa các kết quả nghiờn cứu trước đây, phương pháp thu thập các số liệu thực tế. Các vấn đề nghiờn cứu đi từ việc thu thập sử lý số liệu rồi phân tích, đánh giá, tổng hợp để đề xuất những giải pháp hợp lý nhằm giải quyết vấn đề trong quá trình nghiờn cứu.

6. Những đóng góp của luận văn

Đánh giá thực trạng hiệủ quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 trong những năm gần đây, tìm ra những tồn tại cần khắc phục và nguyên nhân của những tồn tại đó.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệủ quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.

7. Bố cục của luận văn

Ồ goài phần mở đầu và kết luận, luận văn được chia làm ba chương:

Chương 1: Vốn và hiệủ quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệủ quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.

CHƯƠNG 1: VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Những vấn đề chung về vốn

1.1.1 Khái niệm, đặc trưng của vốn trong doanh nghiệp

1.1.1.1 Khái niệm về vốn

Vốn của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản của doanh nghiệp bỏ ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích kiếm lời.

1.1.1.2 Đặc trưng của vốn trong doanh nghiệp

- Vốn có giá trị và giá trị sử dụng.
- Vốn luôn vận động nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận.
- Vốn có giá trị về mặt thời gian
- Vốn phải được tập trung đến một lượng nhất định thì mới có thể phát huy tác dụng đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

1.1.2 Vai trò của vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất kinh doanh muốn tiến hành được đều phải có vốn. Vốn quyết định khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Việc quản lý và sử dụng vốn đối với mỗi doanh nghiệp quyết định tới sự thành bại của mỗi doanh nghiệp.

Ấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong nước là rất hạn chế do đó phải quản lý và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất.

1.1.3 Phân loại vốn trong doanh nghiệp

- Phân loại dựa trên đặc điểm luân chuyển của vốn, vốn được chia thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.

- Phân loại dựa trên nguồn hình thành của vốn, vốn được chia thành hai loại là vốn chủ sở hữu và vốn vay.

1.2 Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu biểu hiện một mặt của hiệu quả kinh doanh, nó phản ánh trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp trong việc tối đa hóa kết quả đầu ra và tối thiểu hóa số vốn và thời gian sử dụng vốn theo các điều kiện nguồn lực phù hợp với môi trường kinh doanh.

1.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.2.1 Các chỉ tiêu tổng hợp

- Hiệu suất sử dụng tổng vốn

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \quad (1)$$

- Hệ số doanh lợi vốn

$$\text{Hệ số doanh lợi vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \quad (2)$$

- Doanh lợi vốn chủ sở hữu

$$\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (3)$$

1.2.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân trong kỳ}} \quad (4)$$

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Giá gốc bình quân tài sản cố định sử dụng trong kỳ}} \quad (5)$$

- Suất hao phí tài sản cố định

$$\text{Suất hao phí tài sản cố định} = \frac{\text{Giá gốc tài sản cố định}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \quad (6)$$

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định trong một kỳ} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}} \quad (7)$$

- Hiệu quả sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu quả sử dụng tài sản cố định trong một kỳ} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Giá gốc tài sản cố định bình quân trong kỳ}} \quad (8)$$

1.2.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Số vòng quay vốn lưu động trong kỳ

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động trong một kỳ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}} \quad (9)$$

- Thời gian của một vòng luân chuyển

$$\text{Thời gian của một vòng luân chuyển} = \frac{\text{Thời gian của một kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động trong một kỳ}} \quad (10)$$

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong một kỳ} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}} \quad (11)$$

- Mức đảm nhiệm vốn lưu động

$$\text{Mức đảm nhiệm vốn lưu động trong kỳ} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \quad (12)$$

$$\begin{aligned} & \text{một kỳ} \qquad \qquad \qquad \text{Doanh thu thuần} \\ & - \text{Vòng quay dự trữ tồn kho} \\ \text{Vòng quay dự trữ} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tồn kho bình quân trong kỳ}} \quad (13) \\ & \text{tồn kho} \\ & - \text{Kỳ thu tiền bình quân} \\ \text{Kỳ thu tiền bình} &= \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bán hàng bình}} \quad (14) \\ & \text{quân} \qquad \qquad \qquad \text{quân trong một ngày} \\ & - \text{Vòng quay khoản phải thu trong kỳ} \\ \text{Vòng quay khoản} &= \frac{\text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}}{\text{Các khoản phải thu trong kỳ}} \quad (15) \\ & \text{phải thu trong kỳ} \\ & * \text{Các chỉ số phản ánh khả năng thanh toán} \\ & - \text{Tỷ số thanh toán hiện hành} \\ \text{Tỷ số thanh toán} &= \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (16) \\ & \text{hiện hành} \\ & - \text{Tỷ số thanh toán nhanh} \\ \text{Tỷ số thanh} &= \frac{\text{Tài sản lưu động – hàng tồn}}{\text{kho}} \quad (17) \\ & \text{toán nhanh} \qquad \qquad \qquad \text{ả ợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.3.1 Các nhân tố bên ngoài

- Môi trường pháp luật; Sự ổn định của nền kinh tế; Sự ảnh hưởng của giá cả thị trường và tiền thuế; Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chính sách kinh tế, tài chính của ả hà nước đối với doanh nghiệp

1.3.2 Các nhân tố bên trong

- Khả năng quản lý của doanh nghiệp; ầu nguồn nhân lực của doanh nghiệp; Đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Quy mô vốn của doanh nghiệp

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9.

2.1 Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Xây dựng số 9

2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.2. Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các phòng ban, các chi nhánh, các ban quản lý dự án, các đội xây dựng.

2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty

Do chu kỳ sản xuất dài nên khối lượng sản phẩm dở dang chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu tổng tài sản.

Sản phẩm xây dựng là sản phẩm đặt hàng và có giá trị lớn, người mua chỉ thanh toán hết sau khi công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng nên dễ dẫn đến tình trạng bị chiếm dụng vốn.

2.2 Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9

2.2.1 Thực trạng nguồn vốn của Công ty

Bảng 2.1 Kết cấu vốn và nguồn vốn của Công ty qua các năm

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh quy mô vốn giữa các năm(%)		
					04/03	05/04	06/05
1. Tổng vốn	185	339	346	416	182,65	102,13	120,18
-Vốn cố định	30	55	23	32	180,28	41,74	139,95

-Vốn lưu động	154	284	323	384	183,01	113,87	118,84
2. ả nguồn vốn	185	339	346	416	182,56	102,13	120,18
- Vốn CSH	15	15	17	22	100,43	113,84	125,85
- Vốn vay	170	324	329	394	189,87	101,57	119,88

Nguồn: Trích bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2003, 2004, 2005, 2006

Qua bảng 2.1 ta thấy quy mô nguồn vốn của Công ty liên tục tăng qua các năm từ 2003 - 2006, tăng mạnh vào năm 2004.

ả ăm 2004 so với 2003 tổng vốn của Công ty được bổ sung nhiều là do bắt đầu từ năm 2004 Công ty bắt đầu tham gia vào lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản.

2.2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

2.2.2.1. Hiệu quả sử dụng vốn nói chung

Bảng 2.2 Chỉ số tổng hợp hiệu quả sử dụng vốn của Công ty qua các năm từ năm 2003 đến 2006

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh giữa các năm (%)		
					04/03	05/04	06/05
1. Doanh thu thuần (Trđ)	148.073	155.347	183.799	203.775	104,91	118,32	110,87
2.Tổng vốn bq (Trđ)	202.408	262.028	342.187	380.667	129,46	130,59	111,25
3. Vốn CSH bq (Trđ)	13.205	15.182	16.268	19.560	114,97	107,15	120,24
4. Lợi nhuận sau thuế (Trđ)	709	402	2.409	3.698	56,7	599,25	153,51

5. Hiệu suất sử dụng tổng vốn (%)	73,16	59,29	53,71	53,53	81,04	90,59	99,66
6. Hệ số doanh lợi vốn (%)	0,35	0,15	0,7	0,97	42,86	466,57	138,57
7. Doanh lợi vốn CSH (%)	5,37	2,65	14,81	18,86	49,35	558,87	127,35

Nguồn: Trích báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2003, 2004, 2005, 2006

Về lợi nhuận, năm 2004 giảm so với năm 2003, nhưng tới năm 2005 lại tăng mạnh. Trong năm 2004 lợi nhuận của Công ty thấp là do phải bù lỗ cho các dự án những năm trước còn tồn đọng.

Về hiệu suất sử dụng tổng vốn của Công ty, trong giai đoạn 2003-2006 liên tục giảm là do các công trình đang trong giai đoạn thi công dở dang nên doanh thu đem lại từ kinh doanh bất động sản còn nhỏ trong khi phải đầu tư một lượng vốn lớn.

Về doanh lợi vốn và doanh lợi vốn chủ sở hữu của Công ty đều tăng mạnh nhất vào năm 2005.

2.2.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Bảng 2.3 Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty qua các năm từ năm 2003 đến năm 2006

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh giữa các năm (%)		
					04/03	05/04	06/05
1. Doanh thu thuần (Trđ)	148.073	155.347	183.799	203.775	104,91	118,32	110,87
2. Lợi nhuận sau thuế (Trđ)	709	402	2.409	3.698	56,7	599,25	153,51

3. ả nguyên giá tài sản cổ định bq (Trđ)	60.733	59.139	60.491	63.146	97,38	102,29	104,39
4.Vốn cổ định bq (Trđ)	58.457	42.846	39.063	27.487	73,29	91,17	70,37
5.Hiệu suất sử dụng vốn cổ định (%)	253,22	362,57	470,52	741,35	143,18	129,77	157,56
6.Hiệu suất sử dụng tài sản cổ định (%)	243,81	262,68	303,85	322,7	107,74	115,67	106,2
7.Hiệu suất hao phí tài sản cổ định (%)	41,02	38,07	32,91	30,99	92,81	86,45	94,16
8.Hiệu quả sử dụng vốn cổ định (%)	1,21	0,94	6,17	13,45	77,69	656,38	217,99
7.Hiệu quả sử dụng tài sản cổ định (%)	1,17	0,68	3,98	5,86	58,12	585,29	147,24

Nguồn: Trích báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2003, 2004, 2005, 2006.

Ta thấy, quy mô vốn cố định của Công ty giảm dần qua các năm là do trong những năm gần đây.

Về hiệu suất sử dụng vốn cố định, do doanh thu thuần luôn tăng qua các năm từ 2003-2006, trong khi vốn cố định bình quân lại giảm qua đó hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng.

Về hiệu quả sử dụng vốn cố định, giảm vào năm 2004 nhưng tăng mạnh vào năm 2005 và 2006. Có sự tăng trưởng đột biến này là do bắt đầu từ năm 2005 Công ty đã có doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

2.2.2.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Bảng 2.4 Các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty qua các năm từ 2003 đến 2006

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh giữa các năm (%)		
					04/03	05/04	06/05
1. Doanh thu thuần (Trđ)	148.073	155.347	183.799	203.775	104,9	118,3	110,9
2. Lợi nhuận sau thuế (Trđ)	709	402	2.409	3.698	56,7	599,3	153,5
3. Vốn lưu động bình quân trong kỳ (Trđ)	143.951	219.182	303.124	353.180	152,3	138,3	116,5
4. Số vòng quay vốn lưu động (vòng)	1,03	0,71	0,61	0,58	68,9	85,9	95,1
5. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (%)	0,49	0,18	0,79	1,04	36,7	438,9	131,7
6. Mức đảm nhiệm vốn lưu động	0,97	1,41	1,65	1,73	145,4	117	104,9
7. Thời gian 1 vòng luân chuyển (tháng)	11,65	16,9	19,67	20,68	145,1	116,4	105,1

Nguồn: Trích báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2003, 2004, 2005, 2006.

Qua bảng trên ta thấy, vốn lưu động của Công ty tăng lên trong giai đoạn từ 2003-2006 và doanh thu thuần tăng vì hai chỉ tiêu này có tương quan trực tiếp mật thiết với nhau.

Về hiệu quả sử dụng vốn lưu động giảm vào năm 2004 sau đó tăng vào năm 2005 và 2006.

*** Hàng tồn kho**

Bảng 2.5 Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý hàng tồn kho của Công ty qua các năm từ 2003 đến 2006

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh qua các năm (%)		
					04/03	05/04	06/05

1.Hàng tồn kho (Trđ)	62.101	89.939	146.759	184.935	144,83	163,18	126,01
Trong đó:	3.528	2.869	2.641	4.136	81,32	92,05	156,61
+ ả nguyên liệu, vật liệu tồn kho							
+ Công cụ, dụng cụ trong kho	245	882	2.200	2.109	347,24	249,43	95,86
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.319	86.188	141.918	178.690	147,79	164,66	125,91
2.Doanh thu (Trđ)	148.073	155.347	183.799	230.774	104,91	118,32	125,56
3.Vòng quay kho (vòng)	2,38	1,73	1,25	1,25	72,69	72,25	100
4.Tỷ trọng hàng tồn kho/ vốn lưu động (%)	43,14	41,03	48,42	52,36	95	118	108,14

Nguồn: Trích báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các năm 2003, 2004, 2005, 2006.

Ta thấy, hàng tồn kho có chiều hướng tăng lên sau. Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng vốn lưu động, nếu hàng tồn kho được quay vòng nhanh thì vốn sẽ không bị ứ đọng lâu.

Về chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho ta thấy, chỉ số này có xu hướng giảm sau bốn năm.

*** Các khoản phải thu**

Bảng 2.6 Các chỉ tiêu hiệu quả quản lý các khoản phải thu của Công ty qua các năm từ 2003 đến 2006

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh qua các năm (%)		
					04/03	05/04	06/05
1.Các khoản	55.807	79.348	114.011	104.803	142,18	143,68	91,92

phải thu (Trđ)							
Trong đó:	50.034	66.253	68.243	74.634	132,42	103	109,37
+ Phải thu của khách hàng							
+ Trả trước người bán	4.112	4.436	7.203	8.110	107,88	162,38	112,59
+ Phải thu khác	1.661	8.659	38.565	22.059	512,31	445,37	57,19
2.Doanh thu (Trđ)	148.073	155.347	183.799	230.774	104,91	118,32	125,56
3. Doanh thu bình quân ngày (Trđ)	411	432	511	641	105,11	118,28	125,44
4.Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	136	184	223	163	135,29	121,19	73,09
5.Vòng quay khoản phải thu (vòng)	2,65	1,96	1,61	2,2	73,96	82,14	136,65

Nguồn: Trích báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các năm 2003, 2004, 2005, 2006.

Ta thấy, doanh thu bán hàng của Công ty liên tục tăng qua các năm, nhưng các khoản phải thu cũng tăng lên với tốc độ lớn hơn. Do vậy, kỳ thu tiền bình quân cũng tăng lên, vòng quay khoản phải thu cũng giảm đi trong giai đoạn từ 2003 đến 2005.

Trong tổng số các khoản phải thì khoản phải thu của khách hàng lớn là do trong thời gian qua một số công trình đã hoàn thành nhưng vẫn chưa được chủ đầu tư thanh toán.

*** Các chỉ số phản ánh khả năng thanh toán**

Bảng 2.7 Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của Công ty qua các năm từ 2003 đến 2006

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh qua các năm (%)		
					04/03	05/04	06/05
1. Tài sản lưu động (Trđ)	143.951	219.182	303.124	353.180	152,3	138,29	116,51
2. Hàng tồn kho (Trđ)	62.101	89.939	146.759	184.935	144,83	163,18	126,01
3. Tài sản lưu động - Hàng tồn kho	81.850	129.243	156.365	168.245	157,9	120,99	107,59
4. Ẩ ợ ngắn hạn (Trđ)	137.313	226.056	316.358	358.725	164,63	139,95	113,39
5. Tỷ số thanh toán hiện hành	1,048	0,969	0,958	0,985	92,46	98,86	102,82
6. Tỷ số thanh toán nhanh	0,596	0,572	0,49	0,47	95,97	85,66	95,92

Nguồn: Trích báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các năm 2003, 2004, 2005, 2006.

Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty có xu hướng giảm là do trong năm 2004 Công ty bắt đầu tiến hành các hoạt động đầu tư nên nhu cầu bổ sung vốn cao do vậy nợ ngắn hạn tăng.

Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh, giai đoạn từ năm 2003-2006 đang có xu hướng giảm dần chứng tỏ tỷ lệ hàng tồn kho trong tổng tài sản lưu động của Công ty là lớn.

* So sánh hiệu quả sử dụng vốn của Công ty với một số công ty khác trong cùng ngành.

**Bảng 2.8 So sánh hiệu quả sử dụng vốn của Công ty với
công ty VINACONEX 2 và công ty VIMECO năm 2005**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	VINACONEX 9	VINACONEX 2	VIMECO
Vốn điều lệ	Trđ	21.000	20.000	20.000
Doanh thu	Trđ	183.799	236.849	302.939
Lợi nhuận sau thuế	Trđ	2.409	13.967	8.196
Cơ cấu vốn				
- � �/ tổng tài sản	%	95%	87,3%	91%
- � �/ Vốn chủ sở hữu	Lần	18,96 lần	714,8 lần	10,72 lần
Khả năng thanh toán	Lần			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,96	1,08	0,79
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,49	0,6	0,29
Vòng quay kho	Vòng	1,25	1,4	1,34
Hiệu suất sử dụng tài sản	%	53,71	94,2	53,04
Hiệu quả sử dụng tổng vốn	%	0,7	5,6	1,44
Hiệu quả sử dụng vốn CSH	%	14,81	45,5	16,82
Tổng vốn	Trđ	342.187	251.476	599.332
Vốn cố định	Trđ	39.063	18.169	215.617
Vốn lưu động	Trđ	303.124	233.307	343.715
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0,61	1,015	0,88
Thời gian 1 vòng quay	Tháng	19,67	11,82	13,636
Doanh lợi vốn lưu động	%	0,79	5,99	2,38
Doanh lợi vốn cố định	%	6,17	76,87	3,8

*Nguồn: Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty
VINACONEX 9 năm 2005 và bản cáo bạch của công ty
VINACONEX 2 và công ty VIMECO năm 2006*

Về hiệu quả sử dụng tổng vốn, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty VIẢ ACOẢ EX 9 thấp hơn Công ty VIMECO và thấp hơn rất nhiều so với Công ty VIẢ ACOẢ EX 2.

Các chỉ tiêu về vòng quay vốn lưu động, doanh lợi vốn lưu động, vòng quay kho của Công ty đều thấp hơn rất nhiều so với Công ty VIẢ ACOẢ EX 2 và Công ty VIMECO.

Ấu vậy, qua số liệu so sánh cho thấy hầu hết các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn của Công ty đều thấp hơn rất nhiều so với những Công ty mạnh trong Tổng công ty.

2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9

2.3.1. Phân tích thực trạng các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mà Công ty đã áp dụng

- Thay đổi hình thức sở hữu sang mô hình công ty cổ phần đã nâng cao được sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường, sản xuất kinh doanh có lãi, có vốn tích lũy để tái sản xuất mở rộng.
- Mở rộng lĩnh vực kinh doanh sang lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản, nhờ đó mà doanh thu đã tăng lên đáng kể.
- Trong đấu thầu, chọn những dự án đảm bảo khả năng tài chính để tham gia thi công, giúp Công ty hạn chế bị chiếm dụng vốn.
- Trong quản lý tài sản cố định phân cấp cho từng bộ phận, đảm bảo cho tài sản cố định luôn được hoạt động tốt.

2.3.2. Những kết quả Công ty đạt được

Trong thời gian qua Công ty không những bảo toàn được vốn của mình mà còn tạo cho mình bước tăng trưởng nhất định.

Do mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nên trong năm 2005 Công ty đã đạt được mức lợi nhuận tăng vọt do đó mức

doanh lợi vốn trong năm 2005 đã tăng cao. Theo đó hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động cũng đã tăng cao.

Mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh từ xây lắp sang đầu tư kinh doanh bất động sản, đây là lĩnh vực đem lại lợi nhuận cao.

2.3.3. Những hạn chế và nguyên nhân

2.3.3.1. Những hạn chế trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Về hiệu quả sử dụng vốn, mặc dù chỉ tiêu này tăng mạnh vào năm 2005 nhưng vẫn còn thấp.

Về quản lý vốn cố định, vốn cố định của Công ty liên tục giảm trong các năm làm giảm sức cạnh tranh của Công ty.

Về quản lý vốn lưu động, vòng quay vốn lưu động còn rất thấp, hiệu quả sử dụng vốn lưu động vẫn ở mức thấp.

Về hàng tồn kho của Công ty ngày càng tăng, vòng quay hàng tồn kho liên tục giảm dần. Hàng tồn kho lớn dẫn tới tỷ số thanh toán nhanh của Công ty đang có xu hướng giảm dần.

2.3.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

- Đặc thù của ngành xây dựng là tiến độ thi công chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài. Hoạt động của Công ty chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn vay nên luôn có nguy cơ phải chịu thêm lãi ngân hàng cao nếu thời gian thi công bị kéo dài.

- Hoạt động giải ngân của chủ đầu tư còn chậm trễ.

- Giá cả nguyên vật liệu luôn biến động tăng bất thường.

- Trong thi công chưa tận dụng hết công suất máy móc thiết bị.

- Về cơ chế chính sách của ả hà nước trong lĩnh vực đầu tư xây dựng đã được ban hành nhiều tuy nhiên vẫn chưa đầy đủ và không ổn định.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9.

3.1. Định hướng phát triển của Công ty và những vấn đề đặt ra đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

3.1.1. Định hướng phát triển của Công ty

- Mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh; sắp xếp bộ máy quản lý; tăng vốn điều lệ, hoàn thiện các thủ tục để đưa Công ty lên niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán.

3.1.2. Những vấn đề đặt ra đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

Tiềm lực tài chính của Công ty vẫn còn mỏng do vậy trong thời gian tới Công ty cần tăng vốn.

Công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng tỷ lệ lợi nhuận trong khi thị trường truyền thống bị thu hẹp.

Công ty cần phải chú trọng tới việc nâng cao tỷ trọng vốn cố định để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Trong thời gian tới Công ty cần đẩy nhanh tốc độ vòng quay của vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

3.2.1. Nhóm giải pháp về quản lý vốn

*** Giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng vốn cố định**

- Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định
- Quản lý sử dụng vốn cố định

*** Giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

- Quản lý khoản phải thu

Trong đấu thầu chọn các dự án có kế hoạch vốn rõ ràng.

Tăng cường đội ngũ làm công tác thanh quyết toán.

Công ty cần tạo lập quỹ dự phòng khoản phải thu.

- Quản lý hàng tồn kho

Để giảm tỷ lệ tồn kho cần đẩy nhanh tiến độ thi công.

Đối với nguyên vật liệu tồn kho cần xác định mức tồn kho hợp lý.

Công ty nên lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.2.2. Nhóm giải pháp về điều chỉnh cơ cấu sản xuất

* Điều chỉnh cơ cấu sản xuất

Ải ang tỷ trọng doanh thu từ đầu tư sau năm 2010 đạt từ 40% đến 50% tổng doanh thu hàng năm. Cần mở rộng hoạt động đầu tư sang các lĩnh vực như: sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí và sản xuất kết cấu thép, sản xuất năng lượng...

* Điều chỉnh cơ cấu tổ chức

Công ty cần tổ chức sản xuất sao cho doanh nghiệp có được bộ máy gọn nhẹ, năng động, linh hoạt.

Các phòng ban sẽ được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp hóa, xem xét bố trí lại chức năng nhiệm vụ của các phòng ban.

3.2.3. Nhóm giải pháp về điều chỉnh cơ cấu vốn

Công ty nên chú ý tới việc giảm tỷ lệ nợ trên tổng vốn.

Tăng tỷ lệ vốn cố định trong tổng vốn: mua sắm có trọng điểm một số máy móc thiết bị, đầu tư công nghệ và thiết bị thi công phục vụ cho việc mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

3.2.4. Nhóm giải pháp về tăng cường năng lực

- Thứ nhất, tăng cường năng lực quản trị doanh nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Thứ hai, tăng cường năng lực thi công xây lắp: đầu tư công nghệ và thiết bị thi công, áp dụng công nghệ “Cốp pha leo”.

- Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh trong đấu thầu.

3.3. Những khuyến nghị

- Khuyến nghị với Tổng Công ty Cổ phần VIẢ ACOẢ EX

Giảm số lượng thành viên Hội đồng quản trị là người của Tổng Công ty, chỉ nên cử 1 đại diện tham gia.

Giảm bớt các thủ tục hành chính để các công ty thành viên thuận lợi hơn trong thực hiện đầu tư.

- Khuyến nghị với các cơ quan quản lý ở hà nước

Hoàn thiện các cơ chế chính sách, giảm bớt các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp.

Đơn giản hoá thủ tục thủ tục cấp phát vốn.

- Khuyến nghị với Công ty Cổ phần Xây dựng số 9

Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ quản lý hiện đại và đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị.

Việc tăng vốn điều lệ là cần thiết tuy nhiên Công ty phải có kế hoạch sử dụng vốn một cách hiệu quả.

KẾT LUẬN

Vốn có vai trò hết sức quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, nó ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp nói chung cũng như Công ty cổ phần Xây dựng số 9 nói riêng. Trong nền kinh tế thị trường bất kỳ một doanh nghiệp nào tham gia hoạt động kinh doanh đều không thể không quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và xét về một khía cạnh nào đó hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cũng chính là hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, đó chính là mục tiêu mà các doanh nghiệp cần phải đạt được. Trong điều kiện nền kinh tế luôn có sự biến động về giá cả như hiện nay và với một lượng vốn hạn chế, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh

doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng, tác động trực tiếp tới việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở kế thừa và tiếp thu có chọn lọc các kiến thức lý luận và thực tiễn, qua nghiên cứu thực tế tình hình sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 trong những năm gần đây, luận văn đã đánh giá được thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty Cổ phần Xây dựng số 9, tìm ra những tồn tại cần khắc phục và nguyên nhân của những tồn tại đó. Mặc dù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng ghi nhận như: Công ty đã chuyển đổi thành công từ công ty ả hà nước sang công ty cổ phần là tiền đề cho sự phát triển của Công ty ở một giai đoạn mới; bảo toàn và phát triển được nguồn vốn ít ỏi của mình để phục vụ cho sản xuất kinh doanh; trong điều kiện khó khăn Công ty đã bước đầu thành công trong việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh; đảm bảo được công ăn việc làm và thu nhập cao cho lực lượng cán bộ công nhân lớn; từng bước ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh ... Tuy nhiên, những kết quả trên là chưa đáp ứng được yêu cầu và còn ở mức thấp.

Với mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty trong những năm tới, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 như: tăng cường hiệu quả sử dụng vốn cố định, tăng cường hiệu quả sử dụng vốn lưu động, điều chỉnh cơ cấu sản xuất và cơ cấu tổ chức sản xuất, điều chỉnh cơ cấu vốn, tăng cường năng lực quản trị, năng lực thi công và nâng cao năng lực cạnh tranh. ả goài ra, luận văn còn có một số khuyến

nghị với các cơ quan quản lý ở Hà Nội, khuyến nghị với Tổng công ty VI& AC& EX và khuyến nghị với Công ty Cổ phần xây dựng số 9, với mong muốn những cơ quan này tiếp tục đổi mới và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật, điều chỉnh các cơ chế quản lý để góp phần thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản cáo bạch Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và xây dựng năm 2006.
2. Bản cáo bạch Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 năm 2006.
3. Nguyễn Be (2005), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp (hệ trung học ngân hàng)*, NXB thống kê, Hà Nội.
4. Thái Bá Cần (2003), *Quản trị tài chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng*, NXB tài chính.
5. Công ty cổ phần xây dựng số 9, *Báo cáo tài chính năm 2003, 2004, 2005, 2006*.
6. Phạm Thị Gái (2004), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB thống kê, Hà Nội.
7. Nguyễn Đăng Hạc, Nguyễn Quốc Trân (2001), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB xây dựng, Hà Nội.
8. Hồ sơ năng lực của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9
9. Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào (2006), *tài chính doanh nghiệp*, NXB đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
10. Trần Hồ Lan (2003), *Những biện pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước ngành nhựa ở Việt Nam*, LA TS kinh tế.
11. *Luật doanh nghiệp*, số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.

-
-
12. *Luật xây dựng*, số 16/2003/QH11
 13. Nguyễn Thị My, *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB thống kê.
 14. Nguyễn Văn Phúc, *Phân tích tài chính trong công ty cổ phần ở Việt Nam*, NXB tài chính.
 15. Phương án sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần xây dựng số 9.
 16. Nguyễn Ngọc Quang (2002), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng của Việt Nam*, LA TSKH kinh tế.
 17. Nguyễn Hải Sản, *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB tài chính.
 18. Phạm Văn Trường, Lê Hoài Phương, Đoàn Hoài Đức, Lê Quang Đức (2007), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB lao động xã hội.
 19. Đào Văn Tú (2004), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB tài chính.
 20. Bùi Kim Yến (2002), *Giải pháp tạo vốn của doanh nghiệp trên thị trường tài chính Việt Nam*, LA TS kinh tế.